TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc.**

Bản án số: **28**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 08-02-2018
V/v: Tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH,
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Duy Linh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Nguyên**
2. Bà **Nguyễn Thị Thúy Oanh**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông **Lê Hoàng** – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa:*** Ông **Phạm Tấn Hải** – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 02 năm 2018 tại phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 562/2017/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2017 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 502/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 ngày 12 tháng 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2018/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Hoài P**, sinh năm 1982;

Địa chỉ: A8/23A ấp 1, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông **Lê Văn N**, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Nhà không số lô 1/9 ấp 1, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà P có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, ông N vắng mặt không có lý do tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 08/5/2017, bản tự khai ngày 04/7/2017 nguyên đơn Bà Lê Thị Hoài P trình bày:

Bà và ông Lê Văn N bắt đầu chung sống từ năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24/6/2010. Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn về chuyện tiền bạc, chi tiêu trong nhà dẫn đến việc bất hòa. Vợ chồng nhiều lần hòa giải nhưng không được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên bà và ông N sống ly thân từ đầu năm 2017 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông N.

Về con chung: Bà xác nhận bà và ông N có 01 con chung tên Lê Gia H, sinh ngày 07/6/2011, hiện nay trẻ H đang sống cùng với bà nên bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ H, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Do bận công việc nên bà có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Ngoài ra, bà không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Lê Văn N vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến giải quyết vụ án về nội dung như sau:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ Điều 8, 9, 51, 56, 81 và 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

- Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà Lê Thị Hoài P với ông Lê Văn N

- Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao Lê Gia H, sinh ngày 07/6/2011 cho Bà P trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Bà Lê Thị Hoài P khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn N. Theo kết quả xác minh của Công an xã A, huyện B thể hiện ông N có nơi cư trú tại địa chỉ: Nhà không số lô 1/9 ấp 1, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: Bà P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà P, ông N theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về quan hệ vợ chồng: Bà Lê Thị Hoài P và ông Lê Văn N chung sống có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 79 Quyển số 01/2010 ngày 24/6/2010. Do đó, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà P và ông N là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Khoản 1 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định*: "Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình."*

[6] Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"....Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được."*

[7] Theo kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh tình trạng hôn nhân cho biết: trong quá trình chung sống giữa bà P và ông N có xảy ra mâu thuẫn do ông N tính tình bất thường. Hiện nay ông N và bà P không còn sống chung với nhau khoảng 5-6 tháng nay.

[8] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà P xác nhận bà và ông N chung sống không hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, ông bà đã sống ly thân từ đầu năm 2017 cho đến nay. Mặt khác, ông N đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng nhưng vẫn không đến Toà án tham gia tố tụng để Toà án hoà giải, động viên hai bên đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều này chứng tỏ giữa ông N và Bà P đã không còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được thì cuộc sống chung cũng không còn ý nghĩa. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà P đối với ông N.

[9] Về con chung: Có 01 (một) con chung tên Lê Gia H, sinh ngày 07/6/2011.

[10] Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*".

[11] Bà P yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Lê Gia H. Ông N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cũng như thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nêu rõ yêu cầu của bà P, nhưng ông N không có văn bản nêu rõ ý kiến của mình đối với yêu cầu của Bà P và ông cũng không đến Tòa án tham dự các buổi hòa giải,

phiên tòa xét xử mà vắng mặt. Tòa án căn cứ vào các chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án để giải quyết. Bà P xác nhận hiện nay trẻ H đang sống cùng cùng với bà. Do đó, nhằm bảo đảm quyền lợi về mọi mặt cho trẻ H Hội đồng xét xử quyết định giao trẻ H cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng.

[12] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà P không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự và không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với ông N.

[13] Về tài sản chung và nợ chung: Bà P xác nhận bà và ông N không có tài sản chung và nợ chung. Ông N vắng mặt không thể hiện ý kiến, yêu cầu của ông về vấn đề tài sản chung, nợ chung giữa ông với bà P nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết vấn đề tài sản chung, nợ chung giữa bà P và ông N trong vụ án này, nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[14] Về án phí: Bà Lê Thị Hoài P chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 273, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 19, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị Hoài P đối với ông Lê Văn N.

1.1. Bà Lê Thị Hoài P được ly hôn với ông Lê Văn N.

1.2. Giấy chứng nhận kết hôn số 79 Quyển số 01/2010 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/6/2010 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

2.1. Giao trẻ Lê Gia H, sinh ngày 07/6/2011 cho bà Lê Thị Hoài P trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với ông N.

2.2. Ông N có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này, nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

4. Về án phí: Bà Lê Thị Hoài P chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) mà bà P đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0033405 ngày 18/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà P đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

6. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP. HCM; (1)
- VKSND H. BC; (2)
- Chi cục THADS H.BC; (1)
- UBND xã A, huyện B, TPHCM; (1)
- Các đương sự; (3)
- Lưu: hồ sơ, VT. (3)

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Đỗ Thị Duy Linh